

GENERAL MATRIX FOR ENGLISH RETAKE TEST
ENGLISH 10 – GLOBAL SUCCESS
School Year: 2025-2026
Allotted Time: 45 minutes

No.	SKILLS/ THEMES	TESTED CONTENTS	LEVELS (Knowledge-K; Understanding –U; Application- A)									
			MCQs			WRITTEN			TOTAL			
			K	U	A	K	U	A	K	U	A	
1	LANGUAGE	Pronunciation and stress	4						4			10 %
		Vocabulary	3	2	1				3	2	1	15%
		Grammar	2	2					2	2		10 %
2	READING	1. Reading 1 Short Answer:	3	1	1				3	1	1	12.5%
		2. Reading 2 Comprehension - Multiple choice	2	1	2				2	1	2	12.5%
3	SPEAKING	Ask & Responding - Multiple choice	4						4			10%
4	WRITING	1. Writing 1 Underline and correct the mistake				1	1		1	1		10%
		2. Writing 2 Rewrite sentences					4			4		20%
Tổng số câu			18	6	4	6			34			
Tổng số điểm			28			3,0			10			
Tỉ lệ %			70			30			100			

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI LẠI TIẾNG ANH 10 NĂM HỌC 2025-2026

A. NỘI DUNG ÔN TẬP

I. Ngữ âm

Trọng âm của từ có 2,3 hoặc nhiều hơn 3 âm tiết.

II. Từ vựng

Unit 6. Gender equality

+ Từ và cụm từ liên quan đến bình đẳng giới

Unit 7. Vietnam and international organisations

+ Từ và cụm từ liên quan đến các tổ chức quốc tế

Unit 8. New ways to learn

+ Từ và cụm từ liên quan đến các cách học khác nhau

Unit 9. Protecting the environment

+ Từ và cụm từ liên quan đến môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường

Unit 10. Ecotourism

+ Từ và cụm từ liên quan đến du lịch sinh thái

III. Reading

Chủ đề Unit 6,7,8,9,10

IV. Speaking

Phản hồi các tình huống giao tiếp

V. Ngữ pháp

1. Bị động với động từ khuyết thiếu

2. So sánh hơn và so sánh nhất của tính từ

3. Mệnh đề quan hệ (who, that, which, whose)

4. Câu tường thuật

5. Câu điều kiện loại 1 & 2

Lưu ý

1. Kiến thức cần nhớ

Trọng âm: environmental, documentary, respiratory, economic, explore, involve, protect, reduce, movement, pollution, environment, electricity, online, ecotourism

2. Quy tắc làm bài

- Xác định loại từ (N/V/Adj)
- Chọn từ có **trọng âm khác** các từ còn lại

3. Từ vựng trọng tâm

- *environmental*
- *energy*
- *respiratory*
- *economic*
- *ecotourism*
- *movement*

II. TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

1. Từ vựng chủ đề MÔI TRƯỜNG

- biodiversity = đa dạng sinh học
- environment = môi trường
- litter = rác
- survive = sống sót
- stalactites = thạch nhũ

2. Word meaning

- legal ≠ illegal (trái nghĩa)
- take notes = write down information

3. Câu điều kiện

Type 1:

If + S + V(s/es), S + will + V

Ví dụ: If people use eco-friendly product , pollution will be reduced

Type 2:

If + S + V2, S + would + V

If I were him, I would plant more flowers in the garden

4. Mệnh đề quan hệ

- who → người
- which → vật
- where → nơi chốn
- whose → sở hữu

Ex: The woman **who** sits next to me is a singer.

5. Câu tường thuật (Reported speech – quá khứ)

- Direct → Reported

EX: Phuong asked him where he had gone the previous day.

III. ĐỌC HIỂU

4. Kỹ năng làm bài

- Scan keyword trong câu hỏi
- Gạch từ khóa:
 - advantage = benefit
 - disadvantage = problem
 - main idea = topic

IV. GIAO TIẾP

1. Cách trả lời theo tình huống

Xin lỗi

- Sorry → **Never mind**

Cảm ơn

- Thank you → **You're welcome**

Mời gọi

- Would you like...?
→ Yes, I'd love to / No, thanks

Gợi ý

- What should we do...?
→ You should + V

Writing

- Gạch chân lỗi sai và sửa lại (Đại từ quan hệ; Câu tường thuật)
- Viết lại câu (Đại từ quan hệ; Câu điều kiện ; Câu tường thuật)

Ví dụ:

“ I can speak English very well,” Mai said.

→ Mai said that she could speak English very well.

2. “What time do you get up?” my teacher asked me.

→ My teacher asked me what time I got up.

3. If you don't study hard, you won't pass the exam.

→ Unless you study hard, you won't pass the exam.

4. The boy is my cousin. He is wearing a blue jacket.

→ The boy who is wearing a blue jacket is my cousin.

